TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BẾN CẦU** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2025/HNGĐ-ST
Ngày 08.5.2025
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU, TỈNH TÂY NINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm*** **có:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Cẩm

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hải;

Bà Trần Thị Lãm.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Đỗ Cao Cường là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa*****:** Bà Huỳnh Thị Tuyết Trinh - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 64/2025/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2025 về "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2025/QĐXX-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị G, sinh năm 1974. Địa chỉ: Ấp V, xã AT, huyện BC, tỉnh Tây Ninh. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1973. Địa chỉ: Ấp V, xã AT, huyện BC, tỉnh Tây Ninh. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14 tháng 3 năm 2025 và bản tự khai - nguyên đơn bà Lê Thị G trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn B tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1994, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã An Thạnh huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh vào năm 2005. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống dẫn đến thường xuyên cãi vả với nhau. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2022 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, vợ chồng không có thiện chí hàn gắn hạnh phúc.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Nguyễn Thị Q, sinh ngày 22/10/1994, Nguyễn Thị Q1, sinh ngày 13/3/1997 và Nguyễn Văn T, sinh ngày 14/9/2000. Hiện con chung đã trưởng thành.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có

Nay bà yêu cầu ly hôn với ông B. Con chung đã thành niên tự lao động sinh sống, không yêu cầu giải quyết.

Tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án – bị đơn ông Nguyễn Văn B trình bày: Ông thừa nhận ông và bà G chung sống từ năm 1994, có 03 con chung, tài sản chung và nợ chung như bà G trình bày là đúng. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Nay ông đồng ý ly hôn với bà G. Về con chung: đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Lê Thị G với ông Nguyễn Văn B. Bà G được ly hôn với ông B.

- Về con chung: Có 03 con chung tên Nguyễn Thị Q, sinh ngày 22/10/1994, Nguyễn Thị Q1, sinh ngày 13/3/1997 và Nguyễn Văn T, sinh ngày 14/9/2000, đã thành niên tự lao động sinh sống, không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: bà G và ông B trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Về án phí sơ thẩm hôn nhân: bà Lê Thị G phải chịu án phí theo quy định, ông Nguyễn Văn Bằng không phải chịu án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả trông tụng tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Lê Thị G, bị đơn ông Nguyễn Văn B vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà G, ông B.

[2] Về hôn nhân: Bà G và ông B chung sống với nhau vào năm 1994, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã An Thạnh, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh vào năm 2005. Bà G và ông B chung sống hạnh phúc đến năm 2022 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường gây gổ, cãi nhau. Vợ chồng tự sống ly thân từ năm 2022 cho đến nay. Bà G yêu cầu ly hôn với ông B thì ông B đồng ý. Xét tình trạng hôn nhân giữa bà G và ông B đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà G.

[3] Về con chung: Có 03 con chung tên Nguyễn Thị Q, sinh ngày 22/10/1994, Nguyễn Thị Q1, sinh ngày 13/3/1997 và Nguyễn Văn T, sinh ngày 14/9/2000, đã thành niên tự lao động sinh sống nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản chung, về nợ chung: Không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng.

[6] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn giữa bà Lê Thị G đối với ông Nguyễn Văn B.

Bà Lê Thị G được ly hôn với ông Nguyễn Văn B.

2. Về con chung: Nguyễn Thị Q sinh ngày 22/10/1994, Nguyễn Thị Q1 sinh ngày 13/3/1997 và Nguyễn Văn T sinh ngày 14/9/2000, đã thành niên tự lao động sinh sống nên không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Bà Lê Thị G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã

nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0012607 ngày 14 tháng 3 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu; bà G đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án này lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh. Đối với đương sự vắng mặt, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày Tòa án niêm yết theo quy định pháp luật./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND H.Bến Cầu;
- Chi cục THADS H.Bến Cầu;
- UBNDxã An Thạnh;
- Lưu: án văn, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Cẩm